

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. Thông tin chung (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh (mã trường: DDM) là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Công Thương, thành lập năm 1958.

Địa chỉ	Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh		
Điện thoại	0203.3871.292	Fax	0203.3871.092
Email	dhcnqn@qui.edu.vn	Website	www.who.edu.vn
Cơ quan chủ quản	Bộ Công Thương		

Sứ mệnh: Sứ mệnh của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh là trường đại học đa ngành, sáng tạo tri thức mới, công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông bắc và cả nước.

Mục tiêu phát triển: Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành theo hướng ứng dụng. Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, cập nhật chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy mới và tạo điều kiện tốt nhất cho người học phát huy tư duy sáng tạo, tự tin, có năng lực và kỹ năng toàn diện, luôn gắn đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp.

2. Mã trường: DDM

3. Địa chỉ trụ sở

- + Cơ sở 1: Phường Yên Thọ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh
- + Cơ sở 2: Phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

Website: www.who.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

<http://tuyensinh.who.edu.vn>; Website: www.facebook.com/daihoccnqn

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Số điện thoại bàn: 0203.3871620

Số điện thoại zalo: 0989.292.300; 0977520419, 0966613495, 0989062805

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://qui.edu.vn/vi/news/Cong-tac-Hoc-sinh-Sinh-vien/bao-cao-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2020-2912.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh. Đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học				
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	88	26	5	100
1.2	Tài chính ngân hàng	Đại học	55	17	0	
1.3	Kế toán	Đại học	121	57	78	100
2	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học				
2.1	Công nghệ thông tin	Đại học	121	39	14	100
3	Công nghệ kỹ thuật	Đại học				
3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Đại học	77	3	12	100
3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	121	46	14	100
3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	495	89	122	91,80
3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	231	74	42	100
4	Kỹ thuật	Đại học				
4.1	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	Đại học	77	0	13	100
4.2	Kỹ thuật mỏ	Đại học	110	4	18	100
4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	Đại học	88	0	13	100
	Tổng		1584	355	331	96,98

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.qui.edu.vn/tra-cuu-thong-tin-tuyen-sinh/Diem-trung-tuyen-2-nam-gan-nhat.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

PHƯƠNG THỨC 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT

PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

8.2 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Quản trị kinh doanh	Kết quả thi THPT	20	2		30	1	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		1	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		1			1	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
1.2	Tài chính ngân hàng	Kết quả thi THPT	20	0		20	1	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		0			1	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
1.3	Kế toán	Kết quả thi THPT	80	2		40	7	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0			2	
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		2	15,0
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		2			3	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
2	Máy tính và công nghệ thông tin							
2.1	Công nghệ thông tin	Kết quả thi THPT	40	2		40	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		1	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		1			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
3	Công nghệ kỹ thuật							

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Kết quả thi THPT	28	0		28	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Kết quả thi THPT	60	1		40	8	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		1	15,0		3	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		0			5	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kết quả thi THPT	220	4		180	5	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		4			5	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kết quả thi THPT	100	2		80	7	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		2	15,0		2	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		0			5	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
4	Kỹ thuật							
4.1	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	Kết quả thi THPT	20	0		30	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
4.2	Kỹ thuật mỏ	Kết quả thi THPT	40	0		40	1	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		1	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	Kết quả thi THPT	32	0		32	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
4.4	Kỹ thuật địa chất	Kết quả thi THPT	20	0		0	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Kết quả thi THPT		0	15,0		0	15,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Kết quả thi THPT		0			0	
	Tổng		680	13	X	560	30	X

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý							
1	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ THPT	30	14		50	22	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		6	16,0		14	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		0			4	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		5			4	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		3			0	
1	Tài chính ngân hàng	Xét học bạ THPT	30	1		30	8	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		1	16,0		3	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		0			5	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
1	Kế toán	Xét học bạ THPT	120	32		70	43	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		17	16,0		30	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		0			1	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		13			12	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		2			0	
2	Máy tính và công nghệ thông tin							
2	Công nghệ thông tin	Xét học bạ THPT	60	7		70	29	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		5	16,0		18	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		1			3	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		1			6	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		0			2	

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trung tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trung tuyển
3	Công nghệ kỹ thuật							
3	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Xét học bạ THPT	42	0		42	1	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		0	16,0		1	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét học bạ THPT	90	11		70	36	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		7	16,0		21	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		1			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		3			11	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		0			4	
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Xét học bạ THPT	330	41		270	81	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		23	16,0		49	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		6			4	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		7			26	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		5			2	
3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét học bạ THPT	150	42		130	66	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		24	16,0		42	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		8			3	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		8			19	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		2			2	
4	Kỹ thuật							
4	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	Xét học bạ THPT	30	0		40	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		0	16,0		0	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
4	Kỹ thuật mỏ	Xét học bạ THPT	60	6		60	2	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		5	16,0		1	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		0			1	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		1			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		0			0	

STT	Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4	Kỹ thuật tuyển khoáng	Xét học bạ THPT	48	0		48	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		0	16,0		0	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
4	Kỹ thuật địa chất	Xét học bạ THPT	30	0		0	0	
	<i>Tổ hợp 1: A00</i>	Xét học bạ THPT		0	16,0		0	16,0
	<i>Tổ hợp 2: A01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 3:D01</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	<i>Tổ hợp 4:D07</i>	Xét học bạ THPT		0			0	
	Tổng		1020	154	X	880	288	X

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.qui.edu.vn/tra-cuu-thong-tin-tuyen-sinh/nganh-dao-tao.html>

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7520601	Kỹ thuật mỏ	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2008	2008
2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2008	2008
3	7340301	Kế toán	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2009	2009
4	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2009	2009
5	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2008	2008
6	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	2374/QĐ-BGDĐT	28/06/2012	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2012	2012
7	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	2374/QĐ-BGDĐT	28/06/2012	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2012	2012
8	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	979/QĐ-BGDĐT	19/03/2013	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2014	2014
9	7480201	Công nghệ thông tin	1484/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2014	2014
10	7340201	Tài chính - Ngân hàng	535/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2017	2017
11	7340101	Quản trị kinh doanh	218/QĐ-BGDĐT	20/01/2016	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018		2016	2016
12	7520501	Kỹ thuật địa chất	722/QĐ-BGDĐT	04/03/2014	896/QĐ-BGDĐT	13/03/2018			

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.qui.edu.vn/tra-cuu-thong-tin-tuyen-sinh/Dieu-kien-dam-bao-chat-luong.html>

10.1 Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học) (Phụ lục 1)

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 290.340,7 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.140 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	1143,3
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13	1560
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	31	1813,3
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	37	1984,2
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	40	700
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	925,6
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	51	4223,8
	Tổng	180	103162

10.3 Danh sách giảng viên toàn thời gian (Phụ lục 2)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.qui.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://qui.edu.vn/vi/laws/detail/Quy-che-tuyen-sinh-lien-thong-Cao-dang-len-Dai-hoc-189/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành.

- Người tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam, ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh. Tuyển sinh trong cả nước

1.3 Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Năm 2022, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng các phương thức sau:

- Sử dụng kết quả kỳ thi THPT để xét tuyển với tổ hợp các môn thi thành phần của các bài thi để xét tuyển vào các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo;

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Xét học bạ) với tổ hợp các môn thành phần của các tổ hợp để xét tuyển vào các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành /nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành / nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổng hợp môn xét tuyển ² 1		Tổng hợp môn xét tuyển ² 2		Tổng hợp môn xét tuyển ² 3		Tổng hợp môn xét tuyển ² 4	
							Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	80	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	50	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
3	Đại học	7340301	Kế toán	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	110	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	110	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	30	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	110	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	230	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	200	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
9	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	20	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
10	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	30	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán
11	Đại học	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	100 và 200	Kết quả thi THPT và Học bạ THPT	30	A00	Toán	A09	Toán	C01	Toán	D01	Toán

Mã phương thức xét tuyển: 100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

**Tổng hợp môn xét tuyển: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A09 (Toán, Địa lí, GD&ĐT), C01 (Toán, Ngữ văn, Vật Lý, D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)*

² *Tổng hợp xét tuyển được hiểu là: tổng hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT và Học bạ THPT*

1.5. Ngưỡng đảm bảo

PHƯƠNG THỨC 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2022

Thí sinh có tổng điểm thi THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển không nhỏ hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường. Nhà trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Nhà trường sẽ công bố trên trang điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT về điều kiện xét tuyển và thời gian xét tuyển theo từng đợt.

PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 hoặc Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) đạt từ $\geq 16,0$ điểm.

- Cách tính điểm xét tuyển:

+ Đối với thí sinh xét tuyển dựa vào cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 16,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

$$\text{ĐXT} = \text{Môn 1} \left((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}}) / 2 \right) + \text{Môn 2} \left((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}}) / 2 \right) + \text{Môn 3} \left((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}}) / 2 \right)$$

+ Đối với thí sinh Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 16,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

PHƯƠNG THỨC 3: Xét tuyển thẳng học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia và các cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia, Quốc tế.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

+ Mã trường: **DDM**;

+ Mã số ngành: *xem mục 1.4*;

+ Tổ hợp xét tuyển:

A00: TOÁN, VẬT LÝ, HÓA HỌC;

A09: TOÁN, ĐỊA LÝ, GIÁO DỤC CÔNG DÂN;

C01: TOÁN, NGỮ VĂN, VẬT LÝ;

D01: TOÁN, NGỮ VĂN, TIẾNG ANH.

Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Với các thí sinh xét tuyển theo điểm thi THPT bằng điểm nhau ở cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: thí sinh có nguyện vọng cao hơn, rồi đến điểm môn Toán, môn Tiếng anh lớp 10,11,12 đạt loại khá trở lên, rồi đến học bạ 3 năm THPT đạt loại khá trở lên.

- Với các thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm trung bình chung học tập 3 năm lớp 10, 11, 12 của 02 điểm môn Toán, môn Tiếng Anh đạt loại khá trở lên.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

1.7.1. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT 2022

a) Điều kiện để được xét tuyển:

- Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Tham gia kỳ thi THPT năm 2022. Đã đăng ký sử dụng kết quả thi THPT để xét tuyển Đại học.

- Thí sinh có tổng điểm thi THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực cho các ngành đào tạo không nhỏ hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Nhà trường. Nhà trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét điểm từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.
- Điểm xét tuyển tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1.0 điểm trở xuống.

Điểm xét tuyển bằng tổng điểm thi THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (ĐKXT) cộng Điểm ưu tiên (nếu có);

- Căn cứ vào chỉ tiêu từng ngành và số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, hội đồng tuyển sinh xét điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành đó.

c) Thời gian mở cổng thông tin đăng ký : Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Thời gian xét tuyển:

- Theo lịch xét tuyển của Bộ Giáo dục và đào tạo
- Xét tuyển các đợt bổ sung: mỗi đợt 15 ngày, sẽ thông báo trước mỗi đợt xét bổ sung cho tới khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học thông qua việc nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi vào trường theo quy định của Quy chế, trong thời hạn do trường quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được hiểu là từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác; thí sinh đã xác nhận nhập học thì không được tham gia xét tuyển ở các trường khác.

e) Cách đăng ký xét tuyển:

Thí sinh đăng ký kỳ thi THPT theo hình thức trực tuyến và thủ tục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 hoặc Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) đạt từ $\geq 16,0$ điểm.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

+ Đối với thí sinh xét tuyển dựa vào cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 16,0$ điểm

$$\text{ĐXT} = \text{Môn 1} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}}) / 2) + \text{Môn 2} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}}) / 2) + \text{Môn 3} ((\text{ĐTB}_{\text{cn lớp 11}} + \text{ĐTB}_{\text{học kỳ I lớp 12}}) / 2)$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

+ Đối với thí sinh Xét tuyển tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 16,0$ điểm

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 $\geq 16,0$ điểm

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 1.6**)

Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có điểm trung bình chung học tập ba năm lớp 10, 11, 12 của 02 điểm môn Toán, môn Tiếng Anh đạt loại khá trở lên.

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

Cách 1: Xét trực tuyến trên Cổng thông tin của Bộ giáo dục và đào tạo

Cách 2: Xét tuyển sớm

- Học bạ THPT (bản sao học lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao học lệ)
- Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định của trường;
- Thẻ căn cước công dân

- 01 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận (*của thí sinh hoặc người thân*), số điện thoại liên hệ vào mục người nhận

d) Cách đăng ký xét tuyển:

Cách 1: Xét trực tuyến trên Cổng thông tin của Bộ giáo dục và đào tạo

Cách 2: Đăng ký xét tuyển trực tuyến. Website: <http://tuyensinh.qui.edu.vn>

Cách 3: Trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh – Thông tin & Truyền thông Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh)

Cách 4: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện về Địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh – Thông tin & Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Thực hiện chế độ tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển. Theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2022 -2023 với khối kỹ thuật là 392.000đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 338.000đồng/ 1 tín chỉ

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ – CP ngày 21/08/2021 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2022: Thời gian xét theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ): Xét tuyển sớm

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển sớm
Đợt 1	15/03/2022 - 14/06/2022
Đợt 2	15/06/2022 - 05/07/2022

- Xét tuyển bổ sung thí sinh đã trúng tuyển: 10/2022 đến 30/12/2022

1.12. Các nội dung khác:

1.12.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển học bổng

a. Học bổng toàn phần

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên đối với Kết quả Kỳ thi THPT năm 2022 và điểm trung bình học bạ THPT 3 năm đạt 8,5 trở lên;

+ Học sinh lớp 12 đã đoạt giải tại các kỳ thi quốc tế, quốc gia thuộc đối tượng sẽ được tuyển thẳng vào đại học theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

+ Thí sinh tham gia cuộc thi “*Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học năm học 2021 - 2022*” đạt giải từ giải ba Quốc gia trở lên.

+ Thí sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc diện hộ nghèo và có ý chí phấn đấu trong học tập, có thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT. Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 23 điểm trở lên đối với Kết quả thi THPT năm 2022 và điểm trung bình học bạ THPT 3 năm đạt 8,5 trở lên;

b. Học bổng bán phần

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 24 đến dưới 26 điểm đối với Kết quả Kỳ thi THPT 2022 và học bạ THPT 3 năm đạt 8,0 trở lên;

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên đối với học bạ THPT (điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 đạt 21 điểm trở lên) và điểm trung bình học bạ THPT 3 năm đạt 8,0 trở lên;

+ Bộ đội xuất ngũ năm 2022, có bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) điểm trung bình học bạ THPT 3 năm đạt 8.0 trở lên;

+ Công an nghĩa vụ xuất ngũ năm 2022, có bằng tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), điểm trung bình học bạ THPT 3 năm đạt 8.0 trở lên;

c. Học bổng khuyến khích

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 22 đến dưới 24 điểm đối với Kết quả thi THPT năm 2022 và điểm trung bình học bạ THPT 3 năm đạt 7,5 trở lên;

+ Có tổng điểm 3 môn xét tuyển từ 24 đến dưới 26 điểm đối với Học bạ THPT lớp 12 (điểm thi tốt nghiệp THPT 2022 đạt 20 điểm trở lên và điểm trung bình học bạ THPT 3 năm đạt 7,5 trở lên;

1.12.2. Một số quy định chính sách xét và duy trì học bổng

Học bổng được cấp cho thí sinh trúng tuyển vào Đại học chính quy trường Đại học Công nghiệp Quảng ninh trong năm 2022, thỏa mãn các tiêu chí xét cấp học bổng theo thang điểm từ cao xuống thấp cho đến hết số học bổng đã công bố.

Thứ tự xét học bổng ưu tiên lần lượt theo hồ sơ dự tuyển học bổng đợt 1, đợt 2 (nếu còn xuất học bổng) và sẽ do hội đồng học bổng quyết định. Riêng đối với học bổng toàn phần, hội đồng học bổng sẽ phỏng vấn trực tiếp.

Thí sinh nhận học bổng theo hình thức khấu trừ vào học phí của từng học kỳ khi đăng ký nhập học đúng thời gian quy định và không có giá trị chuyển đổi cho người khác cũng như chuyển đổi thành tiền mặt.

- Thí sinh bảo lưu kết quả tuyển sinh sẽ bị hủy kết quả cấp học bổng;
- Sinh viên xét duy trì học bổng mỗi năm khi thỏa những yêu cầu sau:
 - + Có điểm trung bình tích lũy sau mỗi năm học 7,0 trở lên (thang điểm 10,0);
 - + Sinh viên không vi phạm đạo đức, kỷ luật trong thời gian học tập tại trường;
 - + Sinh viên không chuyển ngành trong suốt quá trình học tại trường.

Học bổng cấp ở năm học nào chỉ được sử dụng trong năm học đó. Với học bổng từ 2 năm trở lên, nếu sinh viên không được xét cấp duy trì học bổng của năm học hiện tại thì sẽ không xét cấp cho các năm tiếp theo;

Sinh viên nhận học bổng nếu tạm ngừng học ở bất kỳ năm học nào thì sẽ không được nhận học bổng của năm học đó và năm tiếp theo.

Sinh viên nhận học bổng nếu tự ý thôi học hoặc bị buộc thôi học sẽ có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ số tiền học bổng đã nhận từ Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

1.12.3. Hỗ trợ việc làm

Nhà trường xin cam kết hỗ trợ giới thiệu việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tại các doanh nghiệp.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **26.449.919.755đ**

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **28.349.324đ**

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1 Tuyển sinh liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng ở các trường trong cả nước;
- Đã tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi;
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

2.1.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2022, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh 1 đợt trong năm. Nhà trường tổ chức thi riêng:

Các môn thi: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành ≥ 15.0 điểm trở lên.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Thi tuyển	25	218/QĐ-BGDĐT	20/01/2016	Bộ Giáo dục ĐT	2018
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Thi tuyển	20	535/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ Giáo dục ĐT	
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Thi tuyển	25	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Thi tuyển	15	1484/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	Bộ Giáo dục ĐT	2018
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	500	Thi tuyển	10	2374/QĐ-BGDĐT	28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	2018
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	500	Thi tuyển	15	979/QĐ-BGDĐT	19/03/2013	Bộ Giáo dục ĐT	2018
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Thi tuyển	20	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Thi tuyển	15	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
9	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	500	Thi tuyển	10	2374/QĐ-BGDĐT	28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	2014
10	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	500	Thi tuyển	15	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009
11	Đại học	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	500	Thi tuyển	10	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2009

Mã phương thức xét tuyển: 500 sử dụng phương thức khác

2.1.5. Ngưỡng đầu vào.

Tổ chức thi riêng (Môn thi Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các môn thi: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành có tổng điểm 3 môn thi ≥ 15.0 điểm trở lên.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: **DDM**;
- Mã số ngành: *xem mục 2.1.4*;
- Môn thi Toán, môn Cơ sở ngành, môn Chuyên ngành
- Thí sinh có bằng Cao đẳng đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành gần với ngành dự thi phải học bổ sung kiến thức theo quy định của Nhà trường;

Điểm xét tuyển giữa các môn là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong thi tuyển:

Các môn Toán ≥ 5 điểm, môn Cơ sở ngành ≥ 5 điểm, môn Chuyên ngành ≥ 5 điểm

Với các thí sinh thi kết quả thi bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Thời gian đào tạo: 2 năm

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

- Hồ sơ theo quy định của trường
- Bảng và bảng điểm cao đẳng hợp lệ
- Bản sao Giấy khai sinh
- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)
- 02 phong bì dán tem ghi rõ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại vào mục người nhận
- 03 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng)

2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển. Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo

2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2022 -2023 với khối kỹ thuật là 414.000đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 357.000đồng/ 1 tín chỉ

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ – CP ngày 21/08/2021 của Chính phủ.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Dự kiến thi vào tháng 10/2022

2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2 Tuyển sinh liên thông chính quy đối với người đã có bằng đại học

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học trong nước cấp. Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam cấp thì văn bằng phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo quy định. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

2.2.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy do Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh cấp đăng ký vào học ngành đào tạo mới cùng nhóm ngành.

- Thi tuyển: Các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học không thuộc đối tượng xét tuyển phải tham dự kỳ thi tuyển sinh do trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh tổ chức với hai môn thi: Toán cao cấp, Vật lý đại cương.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển và Thi tuyển	30	218/QĐ-BGDĐT	20/01/2016	Bộ Giáo dục ĐT	2021
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	535/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ Giáo dục ĐT	
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển và Thi tuyển	30	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2021
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển và Thi tuyển	30	1484/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	Bộ Giáo dục ĐT	
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	2374/QĐ-BGDĐT	28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	979/QĐ-BGDĐT	19/03/2013	Bộ Giáo dục ĐT	
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Xét tuyển và Thi tuyển	30	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	2021
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Xét tuyển và Thi tuyển	25	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	
9	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	2374/QĐ-BGDĐT	28/06/2012	Bộ Giáo dục ĐT	
10	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	500	Xét tuyển và Thi tuyển	25	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	
11	Đại học	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	5852/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	Bộ Giáo dục ĐT	

Mã phương thức xét tuyển: 500 sử dụng phương thức khác

2.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển / thi tuyển vào học để được cấp thêm một bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

a) Tính đến thời điểm xét tuyển/ thi tuyển đã tốt nghiệp đại học

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các môn thi: Toán cao cấp, Vật lý đại cương có tổng điểm 2 môn thi ≥ 10.0 điểm trở lên.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

+ Mã trường: **DDM**;

+ Mã số ngành: *xem mục 2.2.4*;

+ Xét tuyển và thi tuyển với 2 môn thi Toán cao cấp, Vật lý đại cương

Điểm xét tuyển giữa các môn là bình đẳng như nhau.

Nguyên tắc xét tuyển/ thi tuyển: Trường xét tuyển/ thi tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao đến điểm thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

Điểm xét tuyển= Điểm trung bình chung học tập đại học

Thi tuyển =Toán cao cấp + Vật lý đại cương $\geq 10,0$ điểm

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Hình thức đào tạo: Tập trung

- Thời gian đào tạo: 2 năm

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

- Hồ sơ theo quy định của trường

- Bảng và bảng điểm đại học hợp lệ

- Bản sao Giấy khai sinh

- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)

- 02 phong bì dán tem ghi rõ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại vào mục người nhận

- 03 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng)

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2022 -2023 với khối kỹ thuật là 414.000đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 357.000đồng/ 1 tín chỉ

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ – CP ngày 21/08/2021 của Chính phủ.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tuyển sinh ít nhất 02 đợt/năm (Theo thông báo Tuyển sinh từng đợt)

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). Không

III, Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link thông tin tuyển sinh vừa học vừa làm:

<https://tuyensinh.qui.edu.vn/Tuyen-sinh-Vua-lam-vua-hoc/>

3.1 Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

3.1.1 Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành.

- Người tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam, ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2022, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng các phương thức sau:

*** Phương Thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Xét học bạ)**

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

Xét tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2+ Môn 3 $\geq 15,0$ điểm Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại mục 1.6)

* Phương Thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT (Học bạ) không đủ 15.0 điểm thì sẽ tổ chức thi riêng Các môn thi tổ hợp A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) ≥ 15.0 điểm trở lên.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
3	Đại học	7340301	Kế toán	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	30	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2010
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2010
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
9	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
10	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2010
11	Đại học	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	200 và 500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	

Mã phương thức xét tuyển: 200 Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); 500 Sử dụng phương thức khác

3.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT

Xét tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} \geq 15,0 \text{ điểm}$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 2.6**)

Phương thức 2: Tổ chức thi riêng (Môn thi theo tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tổ chức thi riêng với tổ hợp môn thi A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

+ Mã trường: **DDM**;

+ Mã số ngành: *xem mục 3.1.4*;

+ Tổ hợp xét tuyển:

A00: TOÁN, VẬT LÝ, HÓA HỌC;

A01: TOÁN, VẬT LÝ, TIẾNG ANH;

D01: NGỮ VĂN, TOÁN, TIẾNG ANH;

D07: TOÁN, HÓA HỌC, TIẾNG ANH.

Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Với các thí sinh thi và xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

Tuyển sinh ít nhất 02 đợt/ năm (Theo thông báo Tuyển sinh từng đợt)

Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Xét tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$ điểm trở lên cho các ngành đào tạo.

b) Nguyên tắc xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} \geq 15,0 \text{ điểm}$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Môn 3 tổng điểm các môn trong tổ hợp (danh mục các tổ hợp xét tuyển xem tại **mục 3.1.6**)

Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có điểm trung bình chung học tập ba năm lớp 10, 11, 12 của 02 điểm môn Toán, môn Tiếng Anh đạt loại khá trở lên.

c) Hồ sơ xét tuyển:

- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2022;
- Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định của trường;
- Giấy chứng nhận ưu tiên bản sao hợp lệ (nếu có);
- 02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận (*của thí sinh hoặc người thân*), số điện thoại liên hệ vào mục người nhận

Phương thức 2. Tổ chức thi riêng (Môn thi theo tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học)

a) **Hồ sơ xét tuyển:**

- Học bạ THPT (bản sao hợp lệ);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao hợp lệ) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời nếu tốt nghiệp năm 2022;
- Phiếu đăng ký xét tuyển theo quy định của trường;
- Giấy chứng nhận ưu tiên bản sao hợp lệ (nếu có);
- 02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ người nhận (*của thí sinh hoặc người thân*), số điện thoại liên hệ vào mục người nhận

b) **Cách đăng ký xét tuyển:**

Cách 1: Trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh - Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Cách 2: Đăng ký xét tuyển trực tuyến.

Cách 3: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện về Địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh - Thông tin và Truyền thông, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

3.1.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện chế độ tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành của Bộ GDĐT.

3.1.9. Lệ phí xét tuyển:

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên vừa học vừa làm và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2022 -2023 với khối kỹ thuật là 580.000đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 500.000đồng/ 1 tín chỉ

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ – CP ngày 21/08/2021 của Chính phủ.

2.1.11. Các nội dung khác: (Không trái với quy định hiện hành). Không

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

3.2.1 Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học từ cao đẳng lên đại học

3.2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng ở các trường trong cả nước;

- Đã tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi;

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

3.2.1.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.2.1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2022, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện tuyển sinh 2 đợt trong năm. Nhà trường tổ chức thi riêng:

Các môn thi: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành ≥ 15.0 điểm trở lên.

3.2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Thi tuyển	25	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2015
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	500	Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	500	Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Thi tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Thi tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
9	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	500	Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
10	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	500	Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2015
11	Đại học	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	500	Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2015

Mã phương thức xét tuyển: 500 sử dụng phương thức khác

3.2.1.5. Ngưỡng đầu vào.

Tổ chức thi riêng (Môn thi Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các môn thi: Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành có tổng điểm 3 môn thi ≥ 15.0 điểm trở lên.

3.2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: **DDM**;

- Mã số ngành: *xem mục 3.2.1.4*;

- Môn thi Toán, môn Cơ sở ngành, môn Chuyên ngành

- Thí sinh có bằng Cao đẳng đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự thi

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành gần với ngành dự thi phải học bổ sung kiến thức theo quy định của Nhà trường;

Điểm xét tuyển giữa các môn là bình đẳng như nhau.

Các điều kiện phụ sử dụng trong thi tuyển:

Các môn Toán ≥ 5 điểm, môn Cơ sở ngành ≥ 5 điểm, môn Chuyên ngành ≥ 5 điểm

Với các thí sinh thi kết quả thi bằng điểm nhau nằm cuối danh sách mà vượt chỉ tiêu sẽ thực hiện xét ưu tiên theo thứ tự: điểm môn Toán, rồi đến thời gian nộp hồ sơ ĐKXT.

3.2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Hình thức đào tạo: Tập trung

- Thời gian đào tạo: 2 năm

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

- Hồ sơ theo quy định của trường

- Bằng và bảng điểm cao đẳng hợp lệ

- Bản sao Giấy khai sinh

- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)

- 02 phong bì dán tem ghi rõ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại vào mục người nhận

- 03 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng)

3.2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển. Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo.

3.2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

3.2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2022 -2023 với khối kỹ thuật là 580.000đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 500.000đồng/ 1 tín chỉ

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ – CP ngày 21/08/2021 của Chính phủ.

3.2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tuyển sinh ít nhất 02 đợt/năm (Theo thông báo Tuyển sinh từng đợt)

3.2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). Không

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.2.2 Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học đối với người đã có bằng đại học

3.2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở giáo dục đại học trong nước cấp. Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam cấp thì văn bằng phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo quy định. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Nhà trường.

3.2.2.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.2.2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy do Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh cấp đăng ký vào học ngành đào tạo mới cùng nhóm ngành.

- Thi tuyển: Các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học không thuộc đối tượng xét tuyển phải tham dự kỳ thi tuyển sinh do trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh tổ chức với hai môn thi: Toán cao cấp, Vật lý đại cương.

3.2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	500	Xét tuyển và Thi tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2017
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Xét tuyển và Thi tuyển	15	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
6	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2017
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
9	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	
10	Đại học	7520601	Kỹ thuật mỏ	500	Xét tuyển và Thi tuyển	20	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	2017
11	Đại học	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	500	Xét tuyển và Thi tuyển	10	146A/QĐ- ĐHCNQN	02/08/2017	ĐH CNQN	

Mã phương thức xét tuyển: 500 Sử dụng phương thức khác

3.2.2.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển / thi tuyển vào học để được cấp thêm một bằng tốt nghiệp đại học vừa làm vừa học của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

a) Tính đến thời điểm xét tuyển/ thi tuyển đã tốt nghiệp đại học

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các môn thi: Toán cao cấp, Vật lý đại cương có tổng điểm 2 môn thi ≥ 10.0 điểm trở lên.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

+ Mã trường: **DDM**;

+ Mã số ngành: *xem mục 2.2.4*;

+ Xét tuyển và thi tuyển với 2 môn thi Toán cao cấp, Vật lý đại cương

Điểm xét tuyển giữa các môn là bình đẳng như nhau.

Nguyên tắc xét tuyển/ thi tuyển: Trường xét tuyển/ thi tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ điểm cao đến điểm thấp cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.

Điểm xét tuyển= Điểm trung bình chung học tập đại học

Thi tuyển = Toán cao cấp + Vật lý đại cương $\geq 10,0$ điểm

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Hình thức đào tạo: Tập trung

- Thời gian đào tạo: 2 năm

Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

- Hồ sơ theo quy định của trường

- Bảng và bảng điểm đại học hợp lệ

- Bản sao Giấy khai sinh

- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)

- 02 phong bì dán tem ghi rõ Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại vào mục người nhận

- 03 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng)

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển. Theo quy chế tuyển sinh Bộ Giáo dục và đào tạo

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Trường – thông báo cụ thể theo từng đợt tuyển sinh

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh công bố học phí năm học 2022 -2023 với khối kỹ thuật là 580.000đồng/ tín chỉ và khối kinh tế là 500.000đồng/ 1 tín chỉ

Lộ trình tăng học phí của các bậc hệ đào tạo theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ – CP ngày 21/08/2021 của Chính phủ.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tuyển sinh ít nhất 02 đợt/năm (Theo thông báo Tuyển sinh từng đợt)

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). Không

PHỤ LỤC 1**Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021(Người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			28
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			28
2.1	Kỹ thuật			28
2.1.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	11
2.1.2	Khai thác mỏ	8520603	Kỹ thuật	17
B	ĐẠI HỌC			993
3	Đại học chính quy			972
3.1	Chính quy			897
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			897
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			275
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	68
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	49
3.1.2.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	158
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			81
3.1.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	81
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật			503
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	9
3.1.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	79
3.1.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	246
3.1.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	169
3.1.2.4	Kỹ thuật			38
3.1.2.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	5
3.1.2.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	21
3.1.2.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	12
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			71
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			16
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	6

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật			34
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	1
3.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	3
3.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	26
3.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	4
3.3.4	Kỹ thuật			21
3.3.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	7
3.3.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	12
3.3.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	2
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			4
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			3
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
3.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật			1
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	1
3.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.4	Kỹ thuật			0
3.4.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
3.4.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	0
3.4.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
4	Đại học vừa làm vừa học			21
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.1.3	Công nghệ kỹ thuật			0
4.1.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.4	Kỹ thuật			0
4.1.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
4.1.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	0
4.1.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			21
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật			11
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	11
4.3.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.3.4	Kỹ thuật			10
4.3.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
4.3.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	10
4.3.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			0
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật			0
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.3.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.4.4	Kỹ thuật			0
4.4.4.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
4.4.4.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	0
4.4.4.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

PHỤ LỤC 2

Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành cao đẳng	
1	Nguyễn Văn Chung		Thạc sĩ	Điện khí hóa		Công
2	Bùi Thị Thuý Hằng		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản
3	Đình Thanh Hoàn		Đại học	Tự động hóa		Công
4	Trần Xuân Thuỷ		Thạc sĩ	Trắc địa		Kỹ th
5	Ngô Văn Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công
6	Trần Hoàng Tùng		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế to
7	Vũ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
8	Nguyễn Đình Hào		Đại học	Cơ điện		Công
9	Nguyễn Anh Nghĩa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện khí hóa		Công
10	Hồ Trung Sỹ		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
11	Đào Đức Hùng		Thạc sĩ	Máy&TB mỏ, D.khí		Công
12	Bùi Duy Khuông		Đại học	Cơ điện		Công
13	Lâm Thị Huyền		Đại học	Đ.từ - V.thông		Công
14	Trần Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế to
15	Vũ Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ th
16	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Địa chất		Kỹ th
17	Đỗ Xuân Huỳnh		Tiến sĩ	Công trình khai thác mỏ		Công
18	Lưu Bình		Thạc sĩ	Tự động hóa		Công
19	Nguyễn Nguyên Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
20	Nguyễn Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Trắc địa		Kỹ th
21	Đặng Ngọc Huy		Tiến sĩ	Tự động hóa		Công
22	Nguyễn Thị Thương Duyên		Thạc sĩ	Điện khí hóa		Công
23	Lê Thị Thu Hoàng		Thạc sĩ	Trắc địa		Kỹ th
24	Lê Thị Phương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
25	Vũ Ngọc Thuần		Thạc sĩ	XD CT ngầm&mỏ, CTĐB		Công
26	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện		Công
27	Đoàn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Điện khí hóa		Công
28	Bùi Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Trắc địa		Kỹ th
29	Nguyễn Thị Mơ		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản
30	Trần Văn Duyệt		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
31	Hoàng Văn Nam		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
32	Nguyễn Thành Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật Động cơ nhiệt		Công
33	Nguyễn Quang Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí		Công
34	Nguyễn Phương Thuý		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế to
35	Phạm Thuý Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
36	Nguyễn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		Công
37	Giang Quốc Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành cao đẳng	
38	Nguyễn Mạnh Tường		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
39	Đặng Đình Huy		Thạc sĩ	Máy&TB mỏ, D.khí		Công
40	Nguyễn Duy Cường		Thạc sĩ	Địa chất		Kỹ th
41	Ngô Thị Hải		Thạc sĩ	Trắc địa		Kỹ th
42	Lê Thị Bình Minh		Thạc sĩ	Địa chất CT-Địa KT		Kỹ th
43	Khương Phúc Lợi		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
44	Trần Văn Thương		Thạc sĩ	KT Điện - Đ.từ		Công
45	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Trắc địa		Kỹ th
46	Phạm Thị Như Trang		Thạc sĩ	CN chế tạo máy		Công
47	Phạm Thu Hiền		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Công
48	Đoàn Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Điện khí hóa		Công
49	Nguyễn Thị Trang		Thạc sĩ	Điện khí hóa		Công
50	Nguyễn Chí Thanh		Thạc sĩ	Cơ điện tử		Công
51	Nguyễn Sĩ Sơn		Thạc sĩ	Cơ khí - Động lực		Công
52	Phạm Quang Thành		Thạc sĩ	XD CT ngầm&mỏ, CTĐB		Công
53	Nguyễn Thị Thuý		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toa
54	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài ch
55	Trần Thị Thơm		Thạc sĩ	Điện khí hóa		Công
56	Phạm Duy Học		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
57	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ th
58	Nguyễn Thị Thơm		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài ch
59	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài ch
60	Trương Thị Khánh Ly		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài ch
61	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
62	Trần Thị Duyên		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ th
63	Đỗ Thị Hoa		Thạc sĩ	Tự động hóa		Công
64	Nguyễn Thị Mến		Đại học	Tự động hóa		Công
65	Trần Văn Liêm		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công
66	Vũ Đình Trọng		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Công
67	Ngô Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản
68	Lương Văn Tộ		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản
69	Hoàng Thị Thúy		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài ch
70	Bùi Kim Dung		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ th
71	Nguyễn Minh Phúc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
72	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ th
73	Nguyễn Thanh Hằng		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toa
74	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toa
75	Vi Thị Nhung		Thạc sĩ	CN chế tạo máy		Công
76	Nguyễn Thị Phúc		Thạc sĩ	KT Điều khiển&TĐH		Công

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành cao đẳng	
77	Hoàng Thị Mỹ		Thạc sĩ	SPKT Điện		Công
78	Vũ Thị Hằng		Thạc sĩ	KT Điều khiển&TĐH		Công
79	Trần Thị Mây		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế to
80	Nguyễn Ngọc Minh		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Công
81	Nguyễn Huy Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
82	Nguyễn Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí		Công
83	Đỗ Văn Vang		Thạc sĩ	KT Điện, Đ.tử		Công
84	Bùi Thị Thềm		Thạc sĩ	KT Điều khiển & TĐH		Công
85	Trần Ngân Hà		Thạc sĩ	Công nghệ tự động		Công
86	Bàng Văn Sơn		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Công
87	Nguyễn Thị Thương Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài ch
88	Vũ Thị Lan		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế to
89	Vũ Thị Duyên		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài ch
90	Nguyễn Văn Hậu		Thạc sĩ	KT Cơ khí - Động lực		Công
91	Trần Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản
92	Vũ Thị Ngọc		Thạc sĩ	KT CT Xây dựng		Công
93	Trần Thị Thu Lan		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản
94	Nguyễn Thị Thúy Chinh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
95	Phạm Quang Tiến		Thạc sĩ	KT Cơ khí		Công
96	Phạm Duy Quân		Đại học	Trắc địa		Kỹ th
97	Đặng Thị Thái Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa		Kỹ th
98	Đinh Đăng Đồng		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa		Kỹ th
99	Nguyễn Khánh Lâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa		Kỹ th
100	Bùi Thị Nguyệt Ánh		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản
101	Lê Thị Thúy Hợi		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản
102	Nguyễn Thị Kim Tuyền		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ th
103	Nguyễn Tô Hoài		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
104	Đỗ Văn Thược		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ th
105	Đoàn Quang Hậu		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản
106	Phạm Anh Mai		Thạc sĩ	Tự động hóa		Công
107	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ th
108	Hoàng Văn Nghị		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
109	Vũ Hữu Quảng		Thạc sĩ	Điện khí hóa		Công
110	Hoàng Thị Bích Hoà		Tiến sĩ	Tuyển khoáng		Kỹ th
111	Bùi Thanh Nhạn		Thạc sĩ	XD Cầu, hầm		Công
112	Đặng Đình Đức		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
113	Trần Đình Hưởng		Thạc sĩ	Máy&TB mỏ, D.khí		Công
114	Dương Thị Lan		Thạc sĩ	Điện khí hóa		Công
115	Lê Quyết Thắng		Thạc sĩ	Điện khí hóa mỏ		Công
116	Lãnh Thị Hoà		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài ch

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành cao đẳng	
117	Lê Văn Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện - Nhiệt		Công
118	Lê Xuân Hương		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài ch
119	Phạm Hữu Chiến		Thạc sĩ	KT Điều khiển&TĐH		Công
120	Đoàn Thùy Dương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công
121	Ngô Thị Hoài		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản
122	Phạm Thị Hà Thanh		Thạc sĩ	Kinh tế		Tài ch
123	Nguyễn Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toa
124	Nguyễn Thị Bích Thuận		Đại học	Tuyển khoáng		Kỹ th
125	Trần Hữu Phúc		Tiến sĩ	Điện khí hóa mỏ		Công
126	Vũ Quang Vinh		Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toa
127	Vũ Đình Hoan		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
128	Hoàng Lê Duy		Thạc sĩ	Khai thác mỏ		Công
129	Lê Quý Chiến		Tiến sĩ	Cơ khí - Động lực		Công
130	Bùi Trung Kiên		Tiến sĩ	Thông tin & kỹ thuật tính toán		Công
131	Tạ Văn Kiên		Tiến sĩ	Khai thác mỏ		Kỹ th
132	Trần Đức Quý		Thạc sĩ	Điện khí hóa		Công
133	Doãn Văn Thanh		Tiến sĩ	Tự động hóa		Công
Tổng số giảng viên toàn trường		01	132			

Cán bộ kê khai

Lâm Thị Huyền

Điện thoại: 0966613495

Email: huyenltqui@gmail.com